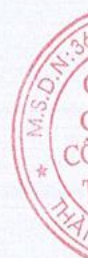


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674,356,257,276	620,365,542,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290,097,961,368	234,317,709,356
1. Tiền	111		236,497,961,368	136,617,709,356
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,600,000,000	97,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	13,300,000,000
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,129,445,531	67,545,158,959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61,096,992,083	63,796,954,948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,696,368,085	1,457,086,310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		449,260,530	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		20,729,130,958	3,133,423,826
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(842,306,125)	(842,306,125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		245,794,350,295	300,306,909,877
1. Hàng tồn kho	141		245,794,350,295	300,306,909,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16,334,500,082	4,895,764,187
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10,973,021,675	3,078,225,315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,249,958,961	1,649,594,276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		111,519,446	167,944,596
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,305,974,535	276,493,984,867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		178,531,701,426	189,303,787,405
1. Tài sản cố định hữu hình	221		178,513,078,111	189,262,816,088
- Nguyên giá	222		592,209,578,928	592,209,628,928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(413,696,500,817)	(402,946,812,840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,623,315	40,971,317
- Nguyên giá	228		547,332,919	547,332,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(528,709,604)	(506,361,602)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		61,867,715,539	63,542,721,631
- Nguyên giá	241		83,750,304,619	83,750,304,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21,882,589,080)	(20,207,582,988)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		197,925,629	197,925,629
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		197,925,629	197,925,629
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		15,735,600,000	14,910,782,302
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		15,735,600,000	14,910,782,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10,973,031,941	8,538,767,900
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		10,973,031,941	8,538,767,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		941,662,231,811	896,859,527,246

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403,526,571,201	344,663,555,133
I. Nợ ngắn hạn	310		398,500,089,513	339,637,073,445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,741,329,651	17,683,692,689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,291,485,421	29,266,328,720
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		3,859,038,835	9,556,080,659
5. Phải trả người lao động	315		5,528,274,461	7,687,154,623
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		183,363,879	225,043,098
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		36,577,594,336	5,465,222,719
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		276,869,508,260	244,140,455,608
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26,449,494,670	25,613,095,329
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,026,481,688	5,026,481,688
8. Phải trả dài hạn khác	338		5,026,481,688	5,026,481,688
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538,135,660,610	552,195,972,113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,534,014,454	7,268,779,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26,438,240,549	24,805,623,208
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,349,425,607	51,307,589,133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26,823,783,551	18,655,242,304
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,525,642,056	32,652,346,829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		941,662,231,811	896,859,527,246

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145,190,832,158	167,828,460,529	285,190,740,777	385,406,503,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145,190,832,158	167,828,460,529	285,190,740,777	385,406,503,832
4. Giá vốn hàng bán	11		127,526,365,489	140,217,645,063	251,189,056,377	318,988,268,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,664,466,669	27,610,815,466	34,001,684,400	66,418,234,886
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		9,464,573,640	-	21,338,638,289	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2,155,760,118	2,730,556,868	3,341,600,155	5,645,218,575
8. Chi phí tài chính	23		2,648,533,808	3,941,197,957	4,587,717,228	8,631,092,620
- Chi phí đi vay	24		2,631,044,133	2,640,406,912	4,306,903,591	6,076,984,612
9. Chi phí bán hàng	25		5,944,716,632	3,038,641,902	11,541,931,808	8,394,274,853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,538,524,780	10,758,552,952	23,020,554,659	20,518,550,119
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,153,025,207	12,602,979,523	19,531,719,149	34,519,535,869
12. Thu nhập khác	31		2,071	168,291,653	262,178	168,577,539
13. Chi phí khác	32		1,454,999,299	1,740,329,694	1,463,772,258	2,808,520,592
14. Lợi nhuận khác	40		(1,454,997,228)	(1,572,038,041)	(1,463,510,080)	(2,639,943,053)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,698,027,979	11,030,941,482	18,068,209,069	31,879,592,816
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,172,385,923	2,321,596,512	4,324,889,621	4,776,688,513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,525,642,056	8,709,344,970	13,743,319,448	27,102,904,303
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		118	186	293	578
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		118	186	293	578

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,068,209,069	31,879,592,816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12,447,042,071	12,952,165,408
- Các khoản dự phòng	03		842,306,125	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	708,964,223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,341,600,155)	(2,953,078,081)
- Chi phí đi vay	06		4,306,903,591	6,076,984,612
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		32,322,860,701	48,664,628,978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,584,286,572)	26,374,867,203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54,512,559,582	116,458,719,940
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29,311,446,836	(62,374,881,660)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10,329,060,401)	(3,414,816,105)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4,306,903,591)	(6,057,113,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,017,907,270)	(9,290,977,727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		262,178	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,463,772,258)	(639,135,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,445,199,205	109,721,292,213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,915,869,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,735,600,000)	-

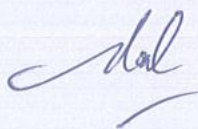
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,341,600,155	3,513,058,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,393,999,845)	1,747,189,533
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		436,770,964,375	366,862,605,834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(404,041,911,723)	(390,135,895,610)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,729,052,652	(23,273,289,776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		55,780,252,012	88,195,191,970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		234,317,709,356	323,732,814,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(398,403,507)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		290,097,961,368	411,529,602,651

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 84.52%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ

Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- *Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- *Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	298.849.905	177.286.705
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.199.111.463	136.440.422.651
- Các khoản tương đương tiền (*)	53.600.000.000	97.700.000.000
Cộng	290.097.961.368	234.317.709.356

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	61.096.992.083	63.796.954.948
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Hồng Ký	-	104.582.500
- Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại TP.HCM	12.532.923.846	10.954.549.469
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	48.564.068.237	52.737.822.979
Cộng	61.096.992.083	63.796.954.948

03. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

- a) Ngân hạn**
- Phải thu của người lao động
 - Tạm ứng
 - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Phải thu khác
 - + Dự thu lãi tiền gửi
 - + Phải thu tiền thuế TNCN
 - + Khoản nộp thừa bảo hiểm
 - + Các khoản phải thu khác
- b) Dài hạn**
- Cộng**

Số cuối kỳ	
Giá trị	Dự phòng
20.729.130.958	-
1.100.000	-
-	-
-	-
20.728.030.958	-
-	-
51.028.517	-
20.677.002.441	-
20.729.130.958	-

Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng
3.133.423.826	-
21.100.000	-
-	-
3.112.323.826	-
687.521.233	-
-	-
2.424.802.593	-
3.133.423.826	-

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Thành phẩm
 - Hàng hóa
- Cộng**

Số cuối kỳ	
Giá gốc	Dự phòng
74.337.979.026	-
1.053.221.352	-
102.019.934.486	-
68.383.215.431	-
245.794.350.295	-

Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng
60.678.855.306	-
62.125.524.820	-
896.893.523	-
106.861.625.579	-
69.744.010.649	-
300.306.909.877	-

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	171.243.117.289	409.336.839.821	8.341.686.775	3.287.985.043	592.209.628.928
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác	50.000				
<i>Số dư cuối năm</i>	171.243.067.289	409.336.839.821	8.341.686.775	3.287.985.043	592.209.578.928
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	83.182.869.061	309.341.821.110	7.245.198.025	3.176.924.644	402.946.812.840
- Khấu hao trong năm	2.915.461.566	7.600.706.255	185.222.196	48.297.960	10.749.687.977
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	86.098.330.627	316.942.527.365	7.430.420.221	3.225.222.604	413.696.500.817
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	88.060.248.228	99.995.018.711	1.096.488.750	111.060.399	189.262.816.088
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	85.144.736.662	92.394.312.456	911.266.554	62.762.439	178.513.078.111

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>506.361.602</i>	<i>506.361.602</i>
- Khấu hao trong năm	22.348.002	22.348.002
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>528.709.604</i>	<i>528.709.604</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>40.971.317</i>	<i>40.971.317</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>18.623.315</i>	<i>18.623.315</i>

07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá	83.750.304.619			83.750.304.619
- Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	20.207.582.988	1.675.006.092	-	21.882.589.080
- Nhà	20.207.582.988	1.675.006.092	-	21.882.589.080
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	63.542.721.632		1.675.006.092	61.867.715.539
- Nhà	63.542.721.631		1.675.006.092	61.867.715.539
- Cơ sở hạ tầng				

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	244.140.455.608	244.140.455.608	436.770.964.375	404.041.911.723	276.869.508.260	276.869.508.260
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Bình Dương (a)	30.530.849.169	30.530.849.169	184.039.316	30.714.888.485	-	-
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA – CN Đồng Nai (b)	44.768.063.344	44.768.063.344	22.115.842.537	44.815.869.681	22.068.036.200	22.068.036.200
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai (c)	-	-	167.948.366.507	30.169.610.462	137.778.756.045	137.778.756.045
+ Ngân hàng Mega ICBC – CN Hồ Chí Minh (d)	24.111.543.940	24.111.543.940	25.022.716.015	24.111.543.940	25.022.716.015	25.022.716.015
+ Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đồng Nai (đ)	114.296.000.000	114.296.000.000	221.500.000.000	243.796.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
+ Ngân hàng Cathay - CN TP.HCM (e)	30.433.999.155	30.433.999.155	-	30.433.999.155	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 250611-TFB00232531 ngày 11 tháng 6 năm 2025. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- (b): Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1025/181 ngày 27/11/2025 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở.
- (c): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300210957/2026-HĐCVHM/NHCT680-TKU ngày 08/01/2026 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 170.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay.
- (d): Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (114)L-027 ngày 06/5/2025 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhon Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/12/2025, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân.
- (đ): Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4991.060326 ngày 10/03/2026 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- (e) : Khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số CL502/25 ngày 17/3/2025 để bổ sung vốn lưu động và mua hàng hóa và dịch vụ với hạn mức tín dụng cho vay là 3.000.000 USD, để tài trợ việc phát hàng L/C trả chậm, L/C trả ngay nhập khẩu nguyên vật liệu với hạn mức tín dụng thương mại là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng 01 năm, từ ngày ký kết Hợp đồng, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	36.577.594.336	5.465.222.719
- Kinh phí công đoàn	42.328.192	-
- Bảo hiểm xã hội	488.792.543	201.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.046.473.601	5.465.020.969
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	36.046.473.601	5.465.020.969
b) <i>Dài hạn</i>	5.026.481.688	5.026.481.688
Cộng	41.604.076.024	10.491.704.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm	258.001.746.789	362.068.166.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.188.993.988	23.338.337.706
Cộng	285.190.740.777	385.406.503.832

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.840.893.294	310.974.687.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.348.163.083	8.013.580.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	251.189.056.377	318.988.268.946

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.666.397.083	2.803.078.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá	675.203.072	2.842.140.494
Cộng	3.341.600.155	5.645.218.575

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
--	---------------------------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền vay	4.306.903.591	6.076.984.612
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.813.637	2.554.108.008
Cộng	4.587.717.228	8.631.092.620

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.000.000
- Thu nhập bán phế liệu	-	-
- Tiền bồi thường hàng hư hỏng thu được	-	18.258.442
- Các khoản khác	262.718	319.097
Cộng	262.718	168.577.539

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	107.243.109
- Các khoản xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	1.463.772.258	2.701.277.483
Cộng	1.463.772.258	2.808.520.592

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.324.889.621	4.776.688.513
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.324.889.621	4.776.688.513

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng